TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-ST
Ngày: 06/12/2022
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kia;
2. Ông Trần Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2022/TLST-DS ngày 28/4/2022 về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-DS ngày 18/10/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: NHCSXH; địa chỉ: 169 phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thủy T – Giám đốc Phòng Giao dịch NHCSXH thị xã A, Chi nhánh tỉnh Gia Lai; địa chỉ trụ sở: Tổ 1, phường An Bình, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Theo Quyết định số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc ủy quyền tham gia tố tụng); Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn C, sinh năm 1993 và chị Phạm Thị Bích Đ, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn T, xã TA, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thủy Tiên trình bày:

Vào ngày 25/4/2018 vợ chồng anh Lê Văn C và chị Phạm Thị Bích Đ vay vốn tại Phòng Giao dịch NHCSXH thị xã A theo chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền vay là 12.000.000đ; mục đích vay là xây dựng giếng nước và nhà vệ sinh; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay 9%/năm; lãi suất nợ quá hạn 11,7%/năm. Thời gian trả nợ gốc được chia thành 10 lần,

định kỳ 6 tháng/lần với số mỗi lần trả là 1.200.000đ, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/4/2023. Anh C, chị Đ đã trả lãi đến ngày 25/11/2022 nhưng không thực hiện trả gốc theo thỏa thuận. Do vậy số tiền gốc còn nợ là 12.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 26/11/2022 đến nay là 30.000đ, tổng cộng số tiền còn nợ là 12.030.000đ.

Vào ngày 23/11/2020, vợ chồng anh C, chị Đ vay vốn theo chương trình cho vay hỗ trợ việc làm cho người lao động với số tiền vay 30.000.000đ; mục đích sử dụng tiền vay là chăn nuôi bò sinh sản; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay 7,92%/năm; lãi suất nợ quá hạn 10,296%/năm. Thời gian trả nợ gốc được chia thành 10 lần, định kỳ 6 tháng/lần với số mỗi lần trả là 3.000.000đ, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/11/2025. Anh C đã trả 1.168.669đ tiền gốc và tiền lãi đến ngày 25/10/2022, do vậy số tiền gốc còn nợ là 28.831.331đ và tiền lãi tính từ ngày 26/10/2022 đến nay là 260.059đ, tổng cộng số tiền còn nợ là 29.091.390đ.

NHCSXH yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Văn C và chị Phạm Thị Bích Đ phải trả số tiền còn nợ của hai khoản vay trên với số tiền là 41.121.390đ, trong đó nợ gốc là 40.831.331đ và nợ lãi tính đến ngày nay là 290.059đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Văn C và chị Phạm Thị Bích Đ vắng mặt và không có ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ có mặt tại Tòa theo các triệu tập, thông báo của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ từ hợp đồng tín dụng là 41.121.390đ, trong đó nợ gốc là 40.831.331đ và nợ lãi là 290.059đ . Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn anh Lê Văn C và chị Phạm Thị Bích Đ, trú tại thôn Tú Thủy 1, xã Tú An, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng tín dụng. Theo kết quả xác minh, bị đơn anh C, chị Đ có địa chỉ cư trú đúng với địa chỉ mà nguyên đơn đã ghi trong đơn khởi kiện và đúng với địa chỉ ghi trong hợp đồng. Tuy nhiên bị đơn đi khỏi nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền biết về nơi cư trú mới nên theo quy định tại khoản 3 Điều 40 và điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự, thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do vậy Theo quy định tại khoản 3 Điều

26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai. Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và niêm yết các văn bản tố tụng, tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Bị đơn đã được Toà án thực hiện thủ tục triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, hợp đồng tín dụng, sổ vay vốn, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ, Giấy ủy quyền đại diện vay vốn, có căn cứ xác định giữa NHCSXH và vợ chồng anh C và chị Đ đã xác lập giao dịch vay tài sản, là hợp đồng tín dụng. Việc xác lập hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng theo trình tự pháp luật về tín dụng ngân hàng nên hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ: Tại các giấy đề nghị vay vốn chỉ ghi họ tên người vay là anh Lê Văn C, tuy nhiên tại giấy ủy quyền lập ngày 24/9/2017 thể hiện anh C là người đại diện theo ủy quyền của hộ gia đình, thực hiện đứng tên người vay và thực hiện các giao dịch với NHCSXH. Mặc khác anh C và chị Đ là vợ chồng, do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh C và chị Đ phải có nghĩa vụ liên đới trong việc thực hiện các nghĩa vụ với Ngân hàng liên quan đến các hợp đồng tín dụng mà các bên đã xác lập.

[3] Về số tiền gốc còn nợ:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ là 41.121.390đ cho hai khoản vay.

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay; sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ của mã món vay 6600000712691916, thì anh C đã nhận số tiền vay 12.000.000đ vào ngày 25/4/2018, thỏa thuận định kỳ trả gốc 06 tháng, mỗi kỳ trả 1.200.000đ, trả trong 10 kỳ. Anh C chưa trả tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là 12.000.000đ.

Theo hợp đồng tín dụng số 446/2020/HĐ-TD ký kết ngày 23/11/2020 giữa anh Lê Văn C và Phòng giao dịch NHCSXH thị xã A và phụ lục hợp đồng tín dụng thì anh C đã nhận số tiền vay 30.000.000đ vào ngày 25/11/2020, thỏa thuận định kỳ trả gốc 06 tháng, mỗi kỳ trả 3.000.000đ, trả trong 10 kỳ. Anh C đã trả 1.168.669đ tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ là 28.831.331đ.

Như vậy tổng cộng tiền nợ gốc của hai khoản vay là 41.121.390đ.

Bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc theo phân kỳ trả gốc đã thỏa thuận, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ trước thời hạn là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ là 41.121.390đ.

[4] Về lãi suất và tiền lãi còn nợ: Theo giấy đề nghị vay vốn, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ, các bên có thỏa thuận việc trả lãi và mức lãi suất nên bên vay phải trả lãi như thỏa thuận là phù hợp theo quy định tại Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Đối với khoản vay theo mã món vay 6600000712691916, vì chưa hết thời hạn vay nên lãi suất áp dụng là lãi trong hạn theo thỏa thuận của các bên (9%/năm tức 0,75%/tháng). Tiền lãi được tính từ ngày trả lãi cuối cùng của bị đơn là ngày 25/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10 ngày, do vậy tiền lãi bị đơn phải trả là (12.000.000đ x 0,75%/tháng)/30 ngày x 10 ngày = 30.000đ.

Đối với khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 446/2020/HĐ-TD, vì chưa hết thời hạn vay nên lãi suất áp dụng là lãi trong hạn theo thỏa thuận của các bên (7,92%/năm tức 0,66%/tháng). Tiền lãi được tính từ ngày trả lãi cuối cùng của bị đơn là ngày 25/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 41 ngày, do vậy tiền lãi bị đơn phải trả là (28.831.331 x 0,66%/tháng)/30 ngày x 41 ngày = 260.059đ.

[5] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 4.242.900đ, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp, nguyên đơn đã nộp đủ lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

[6] Về án phí: Bị đơn anh Lê Văn C và bị Phạm Thị Bích Đ phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận là (12.000.000đ + 28.831.331đ + 30.000đ + 260.059đ) x 5% = 2.056.070đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn NHCSXH, buộc bị đơn vợ chồng anh Lê Văn C và bị Phạm Thị Bích Đ phải liên đới trả cho NHCSXH thông qua Phòng Giao dịch NHCSXH thị xã A, tỉnh Gia Lai số tiền còn nợ từ hợp đồng tín dụng theo hai món vay gồm:

Đối với khoản vay theo mã món vay 6600000712691916, phải trả số tiền là 12.030.000đ (mười hai triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 06/12/2022 là 30.000đ (ba mươi nghìn đồng).

Đối với khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 446/2020/HĐ-TD, phải trả số tiền là 29.091.390đ (hai mươi chín triệu, không trăm chín mươi mốt nghìn, ba trăm chín mươi đồng). Trong đó tiền gốc là 28.831.331đ (hai mươi tám triệu, tám trăm ba mươi mốt nghìn, ba trăm ba mươi mốt đồng) và tiền lãi tính đến ngày 06/12/2022 là 260.059đ (hai trăm sáu mươi nghìn, không trăm năm mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh Lê Văn C và bị Phạm Thị Bích Đ phải liên đới trả khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong từng hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của NHCSXH thì lãi suất mà anh C, chị Đ phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định này cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Nguyên đơn phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 4.242.900đ (bốn triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, chín trăm đồng), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp, nguyên đơn đã nộp đủ lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Về án phí: Bị đơn anh Lê Văn C và bị Phạm Thị Bích Đ phải liên đới nộp 2.056.070đ (hai triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, không trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn NHCSXH không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 06/12/2022. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15(mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Thảo